

## THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022-2023

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: học sinh

| STT | Nội dung                                                                        | Tổng số | Chia ra theo khối lớp |       |       |       |       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                 |         | Lớp 1                 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 |
| I   | Tổng số học sinh                                                                | 2253    | 423                   | 403   | 464   | 437   | 526   |
| II  | Số học sinh học 2 buổi/ngày                                                     | 2253    | 423                   | 403   | 464   | 437   | 526   |
| III | Số học sinh chia theo năng lực.                                                 | 2253    | 423                   | 403   | 464   | 437   | 526   |
| I   | Tự phục vụ, tự quản- lớp 4, 5 (Tự chủ và tự học- lớp 1, 2, 3)                   | 2253    | 423                   | 403   | 464   | 437   | 526   |
| a   | Tốt (Số lượng /Tỉ lệ)                                                           | 2203    | 97.78                 | 392   | 444   | 437   | 526   |
| b   | Đạt (Số lượng /Tỉ lệ)                                                           | 50      | 2.22                  | 11    | 20    | 0.00  | 0.00  |
| c   | Cần cố gắng (Số lượng /Tỉ lệ)                                                   | 0       | 0.00                  | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  |
| 2   | Hợp tác - lớp 4, 5 (Giao tiếp và hợp tác- lớp 1, 2, 3)                          | 2253    | 423                   | 403   | 464   | 437   | 526   |
| a   | Tốt (Số lượng /Tỉ lệ)                                                           | 2226    | 98.80                 | 394   | 455   | 436   | 526   |
| b   | Đạt (Số lượng /Tỉ lệ)                                                           | 27      | 1.20                  | 9     | 9     | 1     | 0.00  |
| c   | Cần cố gắng (Số lượng /Tỉ lệ)                                                   | 0       | 0.00                  | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  |
| 3   | Tự học và giải quyết vấn đề- lớp 4, 5 (Giải quyết vấn đề và sáng tạo- lớp 1, 2, | 2253    | 423                   | 403   | 464   | 437   | 526   |
| a   | Tốt (Số lượng /Tỉ lệ)                                                           | 2189    | 97.16                 | 395   | 443   | 423   | 524   |
| b   | Đạt (Số lượng /Tỉ lệ)                                                           | 64      | 2.84                  | 8     | 21    | 14    | 2     |
| c   | Cần cố gắng (Số lượng /Tỉ lệ)                                                   | 0       | 0.00                  | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  |
| IV  | Số học sinh chia theo phẩm chất.                                                | 2253    | 423                   | 403   | 464   | 437   | 526   |
| I   | Chăm học chăm làm- lớp 4, 5 (Yêu nước- lớp 1, 2, 3)                             | 2253    | 423                   | 403   | 464   | 437   | 526   |
| a   | Tốt (Số lượng /Tỉ lệ)                                                           | 2239    | 99.38                 | 403   | 464   | 425   | 524   |
| b   | Đạt (Số lượng /Tỉ lệ)                                                           | 14      | 0.62                  | 0.00  | 0.00  | 12    | 2     |
| c   | Cần cố gắng (Số lượng /Tỉ lệ)                                                   | 0       | 0.00                  | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  |
| 2   | Tự tin, trách nhiệm- lớp 4, 5 (Nhân ái- lớp 1, 2, 3)                            | 2253    | 423                   | 403   | 464   | 437   | 526   |
| a   | Tốt (Số lượng /Tỉ lệ)                                                           | 2252    | 99.96                 | 403   | 463   | 437   | 526   |
| b   | Đạt (Số lượng /Tỉ lệ)                                                           | 1       | 0.04                  | 0.00  | 1     | 0.00  | 0.00  |
| c   | Cần cố gắng (Số lượng /Tỉ lệ)                                                   | 0       | 0.00                  | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  |
| 3   | Trung thực, kỷ luật- lớp 4, 5 (Chăm chỉ- lớp 1, 2, 3)                           | 2253    | 423                   | 403   | 464   | 437   | 526   |
| a   | Tốt (Số lượng /Tỉ lệ)                                                           | 2217    | 98.40                 | 395   | 450   | 437   | 526   |
| b   | Đạt (Số lượng /Tỉ lệ)                                                           | 36      | 1.60                  | 8     | 14    | 0.00  | 0.00  |
| c   | Cần cố gắng (Số lượng /Tỉ lệ)                                                   | 0       | 0.00                  | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  |
| 4   | Đoàn kết, yêu thương- lớp 4, 5 (Trung thực- lớp 1, 2, 3)                        | 2253    | 423                   | 403   | 464   | 437   | 526   |
| a   | Tốt (Số lượng /Tỉ lệ)                                                           | 2251    | 99.91                 | 422   | 463   | 437   | 526   |
| b   | Đạt (Số lượng /Tỉ lệ)                                                           | 2       | 0.09                  | 1     | 1     | 0.00  | 0.00  |
| c   | Cần cố gắng (Số lượng /Tỉ lệ)                                                   | 0       | 0.00                  | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  |
| 5   | Trách nhiệm- lớp 1, 2, 3                                                        | 1290    | 423                   | 403   | 464   | 437   | 526   |
| a   | Tốt (Số lượng /Tỉ lệ)                                                           | 1286    | 99.69                 | 419   | 464   | 437   | 526   |
| b   | Đạt (Số lượng /Tỉ lệ)                                                           | 4       | 0.31                  | 4     | 0.00  | 0.00  | 0.00  |
| c   | Cần cố gắng (Số lượng /Tỉ lệ)                                                   | 0       | 0.00                  | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  |
| V   | Số học sinh chia theo kết quả học tập.                                          | 2253    | 423                   | 403   | 464   | 437   | 526   |

|    |                                   |            |           |            |            |            |            |
|----|-----------------------------------|------------|-----------|------------|------------|------------|------------|
| 1  | Tiếng Việt                        | 2253       | 423       | 403        | 464        | 437        | 526        |
| a  | Hoàn thành tốt (Số lượng /Ti lệ)  | 2072 91.97 | 381 90.07 | 374 92.80  | 436 93.97  | 397 90.85  | 484 92.02  |
| b  | Hoàn thành (Số lượng /Ti lệ)      | 178 7.90   | 39 9.22   | 29 7.20    | 28 6.03    | 40 9.15    | 42 7.98    |
| c  | Chưa hoàn thành (Số lượng /Ti lệ) | 3 0.13     | 3 0.71    | 0.00       | 0.00       | 0.00       | 0.00       |
| 2  | Toán                              | 2253       | 423       | 403        | 464        | 437        | 526        |
| a  | Hoàn thành tốt (Số lượng /Ti lệ)  | 2018 89.57 | 376 88.89 | 368 91.32  | 432 93.10  | 364 83.30  | 478 90.87  |
| b  | Hoàn thành (Số lượng /Ti lệ)      | 233 10.34  | 45 10.64  | 35 8.68    | 32 6.90    | 73 16.70   | 48 9.13    |
| c  | Chưa hoàn thành (Số lượng /Ti lệ) | 2 0.09     | 2 0.47    | 0.00       | 0.00       | 0.00       | 0.00       |
| 3  | Khoa học                          | 963        |           |            |            | 437        | 526        |
| a  | Hoàn thành tốt (Số lượng /Ti lệ)  | 931 96.68  |           |            |            | 411 94.05  | 520 98.86  |
| b  | Hoàn thành (Số lượng /Ti lệ)      | 32 3.32    |           |            |            | 26 5.95    | 6 1.14     |
| c  | Chưa hoàn thành (Số lượng /Ti lệ) | 0 0.00     |           |            |            | 0.00       | 0.00       |
| 4  | Lịch sử và Địa lí                 | 963        |           |            |            | 437        | 526        |
| a  | Hoàn thành tốt (Số lượng /Ti lệ)  | 884 91.80  |           |            |            | 372 85.13  | 512 97.34  |
| b  | Hoàn thành (Số lượng /Ti lệ)      | 79 8.20    |           |            |            | 65 14.87   | 14 2.66    |
| c  | Chưa hoàn thành (Số lượng /Ti lệ) | 0 0.00     |           |            |            | 0.00       | 0.00       |
| 5  | Ngoại ngữ (Tiếng Anh)             | 1427       |           |            | 464        | 437        | 526        |
| a  | Hoàn thành tốt (Số lượng /Ti lệ)  | 1147 80.38 |           |            | 404 87.07  | 308 70.48  | 435 82.70  |
| b  | Hoàn thành (Số lượng /Ti lệ)      | 280 19.62  |           |            | 60 12.93   | 129 29.52  | 91 17.30   |
| c  | Chưa hoàn thành (Số lượng /Ti lệ) | 0 0.00     |           |            | 0.00       | 0.00       | 0.00       |
| 6  | Đạo đức                           | 2253       | 423       | 403        | 464        | 437        | 526        |
| a  | Hoàn thành tốt (Số lượng /Ti lệ)  | 2246 99.69 | 419 99.05 | 403 100.00 | 462 99.57  | 436 99.77  | 526 100.00 |
| b  | Hoàn thành (Số lượng /Ti lệ)      | 7 0.31     | 4 0.95    | 0.00       | 2 0.43     | 1 0.23     | 0.00       |
| c  | Chưa hoàn thành (Số lượng /Ti lệ) | 0 0.00     | 0.00      | 0.00       | 0.00       | 0.00       | 0.00       |
| 7  | Tự nhiên và Xã hội                | 1290       | 423       | 403        | 464        |            |            |
| a  | Hoàn thành tốt (Số lượng /Ti lệ)  | 1263 97.91 | 415 98.11 | 395 98.01  | 453 97.63  |            |            |
| b  | Hoàn thành (Số lượng /Ti lệ)      | 27 2.09    | 8 1.89    | 8 1.99     | 11 2.37    |            |            |
| c  | Chưa hoàn thành (Số lượng /Ti lệ) | 0 0.00     | 0.00      | 0.00       | 0.00       |            |            |
| 8  | Âm nhạc                           | 2253       | 423       | 403        | 464        | 437        | 526        |
| a  | Hoàn thành tốt (Số lượng /Ti lệ)  | 2246 99.69 | 417 98.58 | 403 100.00 | 464 100.00 | 436 99.77  | 526 100.00 |
| b  | Hoàn thành (Số lượng /Ti lệ)      | 7 0.31     | 6 1.42    | 0.00       | 0.00       | 1 0.23     | 0.00       |
| c  | Chưa hoàn thành (Số lượng /Ti lệ) | 0 0.00     | 0.00      | 0.00       | 0.00       | 0.00       | 0.00       |
| 9  | Mĩ thuật                          | 2253       | 423       | 403        | 464        | 437        | 526        |
| a  | Hoàn thành tốt (Số lượng /Ti lệ)  | 2210 98.09 | 392 92.67 | 400 99.26  | 460 99.14  | 434 99.31  | 524 99.62  |
| b  | Hoàn thành (Số lượng /Ti lệ)      | 43 1.91    | 31 7.33   | 3 0.74     | 4 0.86     | 3 0.69     | 2 0.38     |
| c  | Chưa hoàn thành (Số lượng /Ti lệ) | 0 0.00     | 0.00      | 0.00       | 0.00       | 0.00       | 0.00       |
| 10 | Hoạt động trải nghiệm             | 1290       | 423       | 403        | 464        |            |            |
| a  | Hoàn thành tốt (Số lượng /Ti lệ)  | 1271 98.53 | 416 98.35 | 401 99.50  | 454 97.84  |            |            |
| b  | Hoàn thành (Số lượng /Ti lệ)      | 19 1.47    | 7 1.65    | 2 0.50     | 10 2.16    |            |            |
| c  | Chưa hoàn thành (Số lượng /Ti lệ) | 0 0.00     | 0.00      | 0.00       | 0.00       |            |            |
| 11 | Kỹ thuật                          | 963        |           |            |            | 437        | 526        |
| a  | Hoàn thành tốt (Số lượng /Ti lệ)  | 963 100.00 |           |            |            | 437 100.00 | 526 100.00 |
| b  | Hoàn thành (Số lượng /Ti lệ)      | 0 0.00     |           |            |            | 0.00       | 0.00       |
| c  | Chưa hoàn thành (Số lượng /Ti lệ) | 0 0.00     |           |            |            | 0.00       | 0.00       |
| 12 | Công nghệ                         | 464        |           |            | 464        |            |            |
| a  | Hoàn thành tốt (Số lượng /Ti lệ)  | 447 96.34  |           |            | 447 96.34  |            |            |
| b  | Hoàn thành (Số lượng /Ti lệ)      | 17 3.66    |           |            | 17 3.66    |            |            |

